

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
giai đoạn 2026 – 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương
đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo
bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi giai đoạn 2026 - 2035;*

*Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc
ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
860/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn
mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030 theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030

Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 – 2030 được quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 3. Trách nhiệm các sở, ban, ngành, địa phương

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, các sở, ban, ngành liên

quan, đơn đốc Ủy ban nhân dân các xã triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030. Định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đánh giá và thẩm định việc thực hiện đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030.

3. Ủy ban nhân dân các xã căn cứ Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 và hướng dẫn của các sở, ban ngành liên quan chủ động rà soát và đánh giá mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới trên địa bàn xã; xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện theo lộ trình, mục tiêu của tỉnh.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Các thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Trị; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí nêu trên, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế- Bộ NN &MT;
- Văn phòng Điều phối TW;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo và phát thanh truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh (Đăng Công báo);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bảo

Phụ lục

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2026 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban dân dân tỉnh Quảng Trị)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị	Có quy hoạch chung xã	
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	Đạt	Không quy định
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	Đạt	Không quy định
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hằng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	- Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định của pháp luật về đường bộ; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa; - Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo TCVN 13592: 2022;	- Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định của pháp luật về đường bộ; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; - Có 100% đường xã đạt tối thiểu cấp B theo TCVN 10380: 2014; bảo đảm các công trình hạ tầng kỹ thuật	- Bảo đảm kết nối giao thông theo quy định của pháp luật về đường bộ; - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn theo quy hoạch được duyệt; - Có 100% đường xã đạt tối thiểu cấp B theo TCVN 10380: 2014;

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
			- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hằng năm.	- cần thiết như hệ thống báo hiệu đường bộ, thoát nước, công trình phòng hộ, chiếu sáng, vỉa hè tại khu đông dân cư; - Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Có tối thiểu 90% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hằng năm.	- Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường; - Đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa); - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hằng năm.
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 90\%$; - Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ $\geq 80\%$; - Có áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm đối với cây trồng chủ lực.	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm; - Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tập quán canh tác địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đánh giá mức “Tốt” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 85 điểm trở lên	Đánh giá đạt mức “Khá” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm	Đánh giá “Đạt” khi đảm bảo tất cả các yêu cầu bắt buộc và kết quả chấm điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥99%	≥99%	≥98%
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: - Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo TCVN 11856: 2017 đáp ứng các yêu cầu theo quy định; - Có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định.	Xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: - Có chợ đạt tiêu chí quy định và đáp ứng các Yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm; - Có chợ đạt tiêu chí quy định và chợ có ít nhất 01 (một) khu vực kinh doanh đáp ứng Yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ; - Có siêu thị mini trở lên theo quy định.	Xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khi đáp ứng một trong các yêu cầu sau: - Có chợ đạt tiêu chí quy định; - Có một trong các loại hình cơ sở bán lẻ khác phù hợp quy định.
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến 100%	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất			
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	≥11%	≥10%	≥9,5%
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	Đạt	Đạt
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥01 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc ≥01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	- Bảo đảm có ít nhất 01 sản phẩm OCOP đạt 4 sao trở lên còn thời hạn; hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên.		- Bảo đảm có ít nhất 01 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn.
			- Có Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030; - Bảo đảm duy trì tỷ lệ chủ thể là hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh tối thiểu bằng kết quả tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề năm đánh giá.		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương	- Có 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP;	- Có 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP. Trong đó, ít nhất 01 điểm du lịch đặc trưng, thể hiện bản sắc độc đáo của xã được công nhận sản phẩm OCOP;	
			- Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).		
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	≥01 Hợp tác xã	≥01 Hợp tác xã	≥01 Hợp tác xã
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Không quy định	≥01	≥01
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	≥60%	≥50%	≥40%
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật		≥01	≥01	≥01
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ		≥40%	≥35%	≥27%
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông		≥60%	≥50%	≥40%
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa		Đảm bảo đạt các yêu cầu: Về cơ sở vật chất văn hoá; Về hoạt động văn hoá cơ sở; Về xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; Về di sản văn hoá; Về chuyển đổi số, dữ liệu số; Về nhân lực quản lý văn hoá.		
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia	≥90%	≥80%	≥70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
		Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
		Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
		Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	$\geq 90\%$	$\geq 85\%$	$\geq 80\%$
		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác	$\geq 90\%$	$\geq 85\%$	$\geq 80\%$
		Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.	Đạt	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt	Đạt
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	$\leq 2\%$	$\leq 5\%$	$\leq 13\%$
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	$\geq 95\%$	$\geq 85\%$	$\geq 75\%$
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 80\%$ (trong đó, tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung $\geq 50\%$)	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 70\%$ (trong đó, tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung $\geq 40\%$)	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 40\%$
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt	Đạt
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)	Đạt	Đạt	Đạt
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		
		7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	≥95%	≥85%	≥70%
		Hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ để giải quyết công việc			
		Hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
		từ đạt tỷ lệ 100%, hoàn thành số hoá tài liệu lưu trữ			
		Tỷ lệ thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã	100%	100%	100%
		Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã	≥95%	≥85%	≥70%
		Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá về nông nghiệp và môi trường của xã	≥95%	≥85%	≥70%
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	Đạt	Không quy định
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥01 mô hình	≥ 01 mô hình	Không quy định

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 90\%$;	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 85\%$	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt $\geq 80\%$
			- Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp mà chưa qua xử lý bằng các biện pháp, công đoạn xử lý chất thải khác (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) đạt bằng hoặc dưới 50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn xã.		
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	$\geq 95\%$	$\geq 92\%$	$\geq 90\%$
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%	100%
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	- Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm	- Xã phải có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$.	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
			giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp đạt $\geq 50\%$. - Có ít nhất 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.		
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt	Đạt
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
			Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh, Quốc phòng	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt	Đạt
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động	Đạt	Đạt	Đạt
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt	Đạt
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Đạt	Đạt